

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 56

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 13 tháng 07 năm 2011.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV – số 35 phố Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Lưu Diễm Cầm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2012
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60758150/15398633

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 56 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		1.177.704.130.394	3.024.138.188.990
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	480.287.921.989	2.075.867.170.610
111	1. Tiền		160.287.921.989	1.618.867.170.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		320.000.000.000	457.000.000.000
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	6	563.218.259.401	759.575.538.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		727.831.412.387	1.006.429.755.504
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(164.613.152.986)	(246.854.217.104)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	7	133.117.610.909	187.711.198.183
131	1. Phải thu của khách hàng		152.100.000	137.500.000
132	2. Trả trước cho người bán		4.723.990.675	4.079.393.434
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		122.947.406.506	170.986.863.398
138	4. Các khoản phải thu khác		5.727.575.745	12.940.903.368
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(433.462.017)	(433.462.017)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	9	341.863.545	393.805.545
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		738.474.550	590.476.252
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	177.901.252
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	738.474.550	412.575.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		136.210.449.814	136.905.603.464
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
213	2. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	3. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.527.114.713	3.704.309.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.280.121.118	3.365.596.237
222	<i>Nguyên giá</i>		15.135.160.436	16.444.915.406
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(12.855.039.318)	(13.079.319.169)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	246.993.595	338.712.867
228	<i>Nguyên giá</i>		945.680.998	945.680.998
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(698.687.403)	(606.968.131)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	119.544.540.738	119.544.540.738
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		119.544.540.738	119.544.540.738
254	<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		119.544.540.738	119.544.540.738
255	<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		-	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.138.794.363	13.656.753.622
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.214.373.032	1.661.544.650
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	14	10.158.036.579	9.228.824.220
268	4. Tài sản dài hạn khác		2.766.384.752	2.766.384.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.313.914.580.208	3.161.043.792.454

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		602.114.610.384	2.504.430.570.677
310	I. Nợ ngắn hạn		602.058.133.361	2.504.355.678.029
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	19.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán		284.907.325	900.119.150
313	3. Người mua trả tiền trước		1.429.519.896	1.805.557.664
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	331.779.102	274.722.393
315	5. Phải trả người lao động		2.959.863.462	9.349.028.752
316	6. Chi phí phải trả	17	161.318.191	11.511.920.404
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	116.981.954.416	83.489.720.764
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		5.388.270.558	2.848.975.774
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
327	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		54.083.000.000	-
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	401.437.520.411	2.394.175.633.128
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
430	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		56.477.023	74.892.648
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		56.477.023	74.892.648
339	4. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
340	5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	711.799.969.824	656.613.221.777
410	I. Vốn chủ sở hữu		711.799.969.824	656.613.221.777
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000
415	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
416	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trù pháp định		-	-
420	6. Lỗ lũy kế		(153.441.743.633)	(208.628.491.680)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.313.914.580.208	3.161.043.792.454

BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tiền vay của khách hàng do BSC cam kết bảo đảm	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	60.864	81.623
006	6. Chứng khoán lưu ký	7.157.129.910.000	5.888.663.770.000
	Trong đó		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	6.527.157.350.000	5.574.392.260.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	63.950.720.000	157.179.770.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.485.457.210.000	4.288.136.970.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	977.749.420.000	1.129.075.520.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	236.619.710.000	223.831.670.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	236.619.710.000	223.831.670.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	132.848.130.000	11.734.450.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	50.000.000.000	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	82.848.130.000	11.734.450.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	5.200.000.000
024	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	5.200.000.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	47.013.860.000	37.277.900.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	1.490.400.000	2.114.900.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	45.439.760.000	35.147.000.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	83.700.000	16.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	1.898.240.000	311.100.000
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	1.898.240.000	311.100.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	61.247.860.000	35.916.390.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	785.590.000	547.510.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	50.202.400.000	35.222.090.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	10.259.870.000	146.790.000
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đàm bảo khoản vay	150.344.760.000	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	38.031.770.000	42.727.020.000
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	340.798.640.000	340.474.820.000

Bà Chu Thị Minh Hué
Kế toán

Bà Lê Hồng Nhung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2012



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
01	1. Doanh thu	21	157.927.977.026	78.423.401.795
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		21.674.375.634	10.159.891.034
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		53.505.649.995	50.893.136.996
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	1.780.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		20.454.545	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		16.810.458.732	2.445.369.795
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.371.376.779	295.499.312
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		63.545.661.341	12.849.504.658
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	21	157.927.977.026	78.423.401.795
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(100.481.672.866)	(70.097.325.724)
	Trong đó:			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(182.722.736.984)	(70.097.325.724)
	Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		82.241.064.118	-
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		57.446.304.160	8.326.076.071
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(2.229.820.134)	(2.252.575.101)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.216.484.026	6.073.500.970
31	8. Thu nhập khác		127.839.021	56.528.077
32	9. Chi phí khác		(157.575.000)	(64.000.000)
40	10. Lỗ khác		(29.735.979)	(7.471.923)
50	11. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		55.186.748.047	6.066.029.047
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoàn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		55.186.748.047	6.066.029.047
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	638	70

Bà Chu Thị Minh Huệ
Kế toán

Bà Lê Hồng Nhung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.186.748.047	6.066.029.047
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(152.966.193.127)	(23.506.674.227)
03	Kháu hao tài sản cố định		1.177.194.391	1.981.548.078
04	Các khoản lập dự phòng		(82.241.064.118)	-
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(86.132.202.817)	(50.893.136.996)
	Chi phí lãi vay		14.229.879.417	25.404.914.691
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(97.779.445.080)	(17.440.645.180)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		50.774.609.040	(433.358.072.144)
10	Tăng, giảm tồn kho		51.942.000	18.702.000
11	Tăng, giảm chứng khoán thương mại		278.598.343.117	18.927.396.982
12	Tăng, giảm các khoản phải trả		(1.910.762.993.918)	504.154.560.031
13	Tăng, giảm chi phí trả trước		625.072.870	458.884.769
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.782.845.792)	(6.261.809.758)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.255.111.909)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.704.530.429.672)	66.499.016.700
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(145.700.000)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		30.909.090	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(31.950.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.920.271.961	50.893.136.996
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		89.951.181.051	18.797.436.996

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03a-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		208.000.000.000	70.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(189.000.000.000)	(70.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.000.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.595.579.248.621)	85.296.453.696
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.075.867.170.610	207.858.679.941
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	480.287.921.989	293.155.133.637

Bà Chu Thị Minh Huệ
Kế toán

Bà Lê Hồng Nhung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

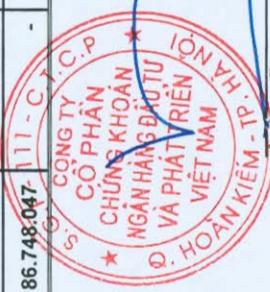
Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIỂN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐQ
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Cho giai đoạn từ đầu ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011			Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012			Số dư cuối kỳ
		Đầu ngày 01/01/2011	Ngày 01/01/2012	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	865.000.000.000	865.000.000.000	-	-	-	-	-	865.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	20	241.713.457	241.713.457	-	-	-	-	-	241.713.457
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	20	-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Lợi nhuận chưa phân phối	20	- (208.628.491.680)	6.066.029.047	-	55.186.748.047	-	-	-	6.066.029.047 (153.441.743.633)
TỔNG CỘNG	20	865.241.713.457	656.613.224.777	6.066.029.047	-	55.186.748.047	111 - C	-	871.307.742.504	711.799.969.824



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Bà Lê Hồng Nhung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Bà Chu Thị Minh Hué
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 13 tháng 07 năm 2011.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 đồng Việt Nam.

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2012, Công ty không có đợt tăng vốn điều lệ nào.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV – số 35 phố Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 155 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 164 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ, tiền gửi của nhà đầu tư tại các tài khoản ngân hàng được mở bởi Công ty cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày là tiền và các khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn 06 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Nhiên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác như được trình bày theo thuyết minh số 26 để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hành chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.10 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 206/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.19 Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình xác định lại giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC ngày 8 tháng 12 năm 2007. Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo quy định tại Thông tư 106/2007/TT-BTC hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các quy định kế toán hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền mặt	505.078.311	488.169.976
Tiền gửi ngân hàng	159.782.843.678	1.618.379.000.634
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	45.469.819.272	1.537.563.956.484
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	114.313.024.406	80.815.044.150
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	320.000.000.000	457.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	320.000.000.000	457.000.000.000
	480.287.921.989	2.075.867.170.610

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i> <i>VND</i>
Của Công ty	114.152.231	3.080.498.129.144
- Cổ phiếu	98.320.009	1.318.857.703.000
- Trái phiếu	15.832.222	1.761.640.426.144
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
Của nhà đầu tư	920.475.069	15.074.096.083.133
- Cổ phiếu	868.647.138	9.599.032.365.300
- Trái phiếu	51.827.931	5.475.063.717.833
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
	1.034.627.300	18.154.594.212.277

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> <i>VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> <i>VND</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	727.831.412.387	1.006.429.755.504
Chứng khoán thương mại	710.016.298.608	852.551.053.335
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	17.815.113.779	153.878.702.169
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	100.000.000.000
- Hợp tác đầu tư (*)	17.815.113.779	53.878.702.169
Đầu tư tài chính dài hạn	119.544.540.738	119.544.540.738
Chứng khoán đầu tư	119.544.540.738	119.544.540.738
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	119.544.540.738	119.544.540.738
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	847.375.953.125	1.125.974.296.242

(*): Công ty đã ký hợp đồng số 01/HTĐT-2010/BFI-BSC là hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV (BFI). Theo điều khoản của hợp đồng, BFI đóng vai trò là đơn vị đầu mối thực hiện tìm kiếm cơ hội đầu tư, mua bán cổ phiếu, quản lý toàn bộ số cổ phiếu và thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ số cổ phiếu mua được cho Công ty. Cũng theo nội dung của hợp đồng, Công ty hoàn toàn có quyền đối với các lợi ích phát sinh từ danh mục đầu tư đang được quản lý bởi BFI, đồng thời chịu mọi rủi ro phát sinh liên quan đến danh mục này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	163.143.441.194	224.927.899.733
Cổ phiếu niêm yết	110.449.037.156	191.348.676.768
Cổ phiếu trên sàn Upcom	369.769.900	299.202.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	52.324.634.138	33.280.020.365
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác	1.469.711.792	21.926.317.371
	164.613.152.986	246.854.217.104

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)		Giảm		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011		
I. Chứng khoán thương mại								
<i>- Cổ phiếu niêm yết</i>								
AVF	5.983.432	15.398.725	215.839.000.787	414.200.302.720	1.933.273.869	14.837.008	(191.348.037.156)	
C47	261.665	1.921.160	107.865	43.731.225.000	(58.365)	(25.672.321.000)	49.500	
HAD	-	364.361	4.139.810.527	5.764.879.868	-	(2.303.450.368)	18.058.904.000	
HGM	473.500	409.130	-	16.255.421.079	(1.261.495.527)	-	3.461.429.500	
HU1	-	473.500	42.594.990.000	42.594.990.000	-	(7.049.996.079)	-	
LGL	1.867.450	540.000	-	9.805.000.000	-	(1.400.490.000)	41.205.425.000	
NBB	518.660	1.867.450	51.924.209.116	51.924.187.876	-	(5.701.000.000)	-	
SCD	116.830	509.520	47.771.219.750	47.771.219.750	-	(28.891.995.750)	41.194.500.000	
SCL	429.200	3.179.921.965	13.868.303.000	-	-	(39.412.272.876)	4.104.000.000	
SPP	940.700	440.800	11.965.826.747	12.273.252.455	-	(22.408.745.750)	12.511.915.000	
SRF	185.522	940.700	28.674.650.000	28.674.650.000	-	-	25.362.474.000	
TCR	252.902	185.522	5.454.156.200	5.454.156.200	-	(1.999.938.965)	1.179.983.000	
THB	459.210	742.002	1.941.997.192	6.039.677.946	-	(7.754.063.000)	6.114.240.000	
THG	237.030	459.210	8.507.116.864	8.507.116.864	-	(9.691.066.747)	2.274.760.000	
TVD	63.206	440.800	5.331.550.525	21.060.000.000	-	(18.044.740.000)	21.165.750.000	
VSI	151.030	371.715	1.414.152.072	9.730.456.300	-	(7.508.900.000)	10.629.910.000	
Khác	26.522	165.000	2.368.425.000	2.587.500.000	-	(1.145.082.000)	4.638.050.000	
		4.709.995	570.866.964	88.158.265.382	19.263.869	14.837.008	(117.615.033)	
							55.878.906.060	

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)		So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011	Tăng		31/12/2011	31/12/2011
					30/06/2012	31/12/2011		
I. Chứng khoán thương mại (tiếp theo)								
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	94.752	95.733	946.957.000	960.511.500	528.900	213.514.600	(369.769.900)	(299.202.600)
- Cổ phiếu chưa niêm yết							577.716.000	874.823.500
BDP1	23.220.844	23.188.835	433.063.140.821	433.063.039.115	-	-	(52.324.634.138)	(33.280.020.365)
PHVU	500.000	500.000	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	(416.666.667)	(1.500.000.000)
SHU	1.923.027	1.923.028	58.063.615.500	58.063.615.500	-	-	(19.603.075.500)	-
SPT	8.500.000	8.500.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
VDP	647.307	647.307	4.711.100.346	4.711.100.346	-	-	(773.316.096)	(18.124.596)
Khác	192.000	160.000	5.280.000.000	5.280.000.000	-	-	(1.504.000.000)	(1.734.400.000)
- Trái phiếu	11.458.510	11.458.500	324.008.424.975	324.008.323.269	-	-	(27.575.875)	(27.495.769)
	543.028	43.029	60.167.200.000	-	-	-	-	-
			4.327.200.000	-	-	-	60.167.200.000	4.327.200.000
II. Đầu tư ngắn hạn khác								
- Hợp tác đầu tư tại BFI	879.850	2.245.070	17.815.113.779	53.878.702.169	433.046.013	282.476.202	(1.469.711.792)	(21.926.317.371)
III. Đầu tư dài hạn khác								
- V/V. Tiền gửi có kỳ hạn	10.858.600	10.858.600	119.544.540.738	119.544.540.738	-	-	-	-
Tổng	41.580.506	-	N/A	847.375.953.125	100.000.000.000	-	119.544.540.738	119.544.540.738
				1.125.974.296.242	2.366.848.782	510.827.810	(164.613.152.986)	(246.854.217.104)
							685.129.648.921	879.630.906.948
							-	100.000.000.000

Giá trị thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có uy tín
trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2011						Số phát sinh trong kỳ						Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Dự phòng đã trích lập		Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Dự phòng đã trích lập		30/06/2012	
1. Phải thu của khách hàng	137.500.000	-	-	-	-	10.607.804.605	10.593.204.605	152.100.000	-	-	-	-	-	
2. Phải trả người bán	4.079.393.434	-	-	-	-	924.642.068	280.044.827	4.723.990.675	-	-	-	-	-	
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	170.986.883.398	395.751.458	395.751.458	395.751.458	8.146.423.977.163	8.194.463.434.055	122.947.406.506	395.751.458	395.751.458	395.751.458	395.751.458	395.751.458	395.751.458	
Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	2.029.945.000	-	-	-	1.678.453.998.173	1.678.390.645.173	2.093.298.000	-	-	-	-	-	-	
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (*)	168.956.918.398	395.751.458	395.751.458	395.751.458	6.467.969.978.990	6.516.072.788.882	120.854.108.506	395.751.458	395.751.458	395.751.458	395.751.458	395.751.458	395.751.458	
4. Phải thu Khác	12.940.903.368	37.710.559	37.710.559	37.710.559	448.963.313.812	456.176.641.435	5.727.575.745	37.710.559	37.710.559	37.710.559	37.710.559	37.710.559	37.710.559	
Dự thu lãi từ các hợp đồng đầu tư và ủy thác đầu tư	3.008.622.146	-	-	-	3.163.033.323	2.540.381.534	3.631.273.935	-	-	-	-	-	-	
Dự thu lãi trái phiếu	235.134.898	-	-	-	163.061.383	284.127.262	114.069.019	-	-	-	-	-	-	
Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi	5.217.944.441	-	-	-	11.881.527.779	16.544.611.109	554.861.111	-	-	-	-	-	-	
Phải thu cổ tức từ các khoản đầu tư doanh nghiệp	755.459.700	-	-	-	9.603.681.236	9.261.162.050	1.097.978.886	-	-	-	-	-	-	
Các khoản phải thu khác	3.723.742.183	37.710.559	37.710.559	37.710.559	424.152.010.091	427.546.359.480	329.392.794	37.710.559	37.710.559	37.710.559	37.710.559	37.710.559	37.710.559	
	188.144.660.200	433.462.017	433.462.017	433.462.017	8.606.919.737.648	8.661.513.324.922	133.551.072.926	433.462.017	433.462.017	433.462.017	433.462.017	433.462.017	433.462.017	

(*): Tài khoản này bao gồm số tiền phải thu liên quan đến hoạt động bán chứng khoán của khách hàng và các hoạt động hỗ trợ giao dịch của khách hàng, và tiền phải thu theo hợp đồng ký quỹ giữa Công ty và khách hàng giao dịch chứng khoán - trong đó Công ty hưởng phí tài trợ theo tỷ lệ cố định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</i>	<i>Cho năm từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011</i>
	VND	VND
Số đầu kỳ	433.462.017	-
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	433.462.017
Số cuối kỳ	433.462.017	433.462.017

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	329.244.000	375.696.000
Công cụ, dụng cụ	12.619.545	18.109.545
	341.863.545	393.805.545

10. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	523.474.550	35.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	215.000.000	377.575.000
	738.474.550	412.575.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	14.587.392.325	1.760.062.847	97.460.234	16.444.915.406
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.309.754.970	-	-	1.309.754.970
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	13.277.637.355	1.760.062.847	97.460.234	15.135.160.436
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	11.523.735.040	1.503.120.678	52.463.451	13.079.319.169
Tăng trong năm	945.230.574	129.972.533	10.272.012	1.085.475.119
Giảm trong năm	1.309.754.970	-	-	1.309.754.970
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	11.159.210.644	1.633.093.211	62.735.463	12.855.039.318
Giá trị còn lại:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	3.063.657.285	256.942.169	44.996.783	3.365.596.237
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	2.118.426.711	126.969.636	34.724.771	2.280.121.118

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	945.680.998
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	945.680.998
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	606.968.131
Tăng trong năm	91.719.272
Giảm trong năm	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	698.687.403
Giá trị còn lại:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	338.712.867
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	246.993.595

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lợi thế thương mại	516.006.485	688.008.645
Dịch vụ nhập và xử lý dữ liệu thông tin với Stockbiz	60.967.742	61.133.333
Hệ thống xác thực Entrust	242.847.500	395.930.000
Thuê kênh TSL	88.856.305	10.882.439
Bảo trì website	104.750.000	-
Công cụ dụng cụ	200.945.000	505.590.233
	1.214.373.032	1.661.544.650

14. TIỀN NỘP QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	7.842.903.005	7.774.177.331
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.195.133.574	1.334.646.889
	10.158.036.579	9.228.824.220

15. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	Lãi suất năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2012
Vay ngân hàng					
Khoản vay					
Ngân hàng Liên doanh Việt Thái	2%- 13%	-	90.000.000.000	(71.000.000.000)	19.000.000.000
Khoản vay					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	12.5%	-	38.000.000.000	(38.000.000.000)	-
Khoản vay					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12%	-	80.000.000.000	(80.000.000.000)	-
		-	208.000.000.000	(189.000.000.000)	19.000.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	17.860.454	46.385.410
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập Cá nhân	12.558.169	62.457.540
Thuế khác	301.360.479	165.879.443
	331.779.102	274.722.393

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng Khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND
		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND				
I Thuế							
1	Thuế giá trị gia tăng	46.385.410	1.841.629.254	(1.870.154.210)	-	17.860.454	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	
3	Các loại thuế khác	228.336.983	4.828.315.844	(4.742.734.179)	313.918.648		
	Thuế thu nhập cá nhân	62.457.540	1.918.222.186	(1.968.121.557)	12.558.169		
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	165.879.443	2.885.037.937	(2.749.556.901)	301.360.479		
	Thuế môn bài	-	1.000.000	(1.000.000)			
	Thuế khác	-	17.920.006	(17.920.006)			
II Các khoản phải nộp khác							
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	
		274.722.393	6.669.945.098	(6.612.888.389)	331.779.102		

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được tính bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

		Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VNĐ
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		55.186.748.047
Các khoản mục điều chỉnh:		
<i>Trừ:</i> Thu nhập được miễn thuế TNDN:		
Thu nhập từ cổ tức	(9.544.895.136)	
Chuyển lỗ của những năm trước (*)	(45.641.852.911)	
<i>Cộng:</i> Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận		
tính thuế	-	
2. Lãi tính thuế		-
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-
Thuế TNDN phải nộp phải thu kỳ trước		-
Hoàn thuế do cổ phần hóa		-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ		-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(*) *Chuyển lỗ của những năm trước:*

Trước thời điểm cổ phần hóa, Công ty phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Công ty không thực hiện tính và hạch toán thuế hoãn lại trên số lỗ còn lại chưa chuyển do không chắc chắn về khả năng tạo được đủ lợi nhuận trong các năm tiếp theo để có thể cản trừ khoản lỗ này.

Trong năm 2011, Cơ quan thuế địa phương đã tiến hành kiểm tra quyết toán thuế đối với Công ty từ năm 2007 đến năm 2010 cho mục đích chuyển đổi cổ phần doanh nghiệp. Theo đó, 152.861.000 đồng là chi phí không được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 và số liệu chi tiết liên quan đến việc chuyển lỗ đã được quyết toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Năm tài chính	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VNĐ	Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ
Năm 2008	580.846.116.738	-	580.846.116.738
Năm 2009	-	407.983.399.515	172.862.717.223
Năm 2010	7.773.084.547	-	180.635.801.770

Số liệu lỗ phát sinh và việc chuyển lỗ từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Năm/Giai đoạn tài chính	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VNĐ	Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ
Năm 2011	227.929.682.087	-	408.565.483.857
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	-	45.641.852.911	362.923.630.946

Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Chi phí vốn (*)	160.644.736	10.713.611.111
Chi phí phải trả khác	673.455	798.309.293
	161.318.191	11.511.920.404

(*): Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, đây là khoản lãi Công ty dự trả cho các khoản vay ngắn hạn (xem Thuyết minh số 15) và các hợp đồng mua bán lại trái phiếu. Trong năm 2011, số chi phí vốn bao gồm khoản lãi Công ty dự trả cho các khoản đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ trong trường hợp không mua được trái phiếu theo các điều kiện quy định trong hợp đồng môi giới chứng khoán (xem Thuyết minh số 19).

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Phải trả TTGDCK về chứng khoán tự doanh	336.053.929	1.953.300.000
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	341.182.173	97.600.000
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	114.313.024.406	80.815.044.150
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính</i>	<i>31.678.156.913</i>	<i>23.062.491.798</i>
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>33.377.934.493</i>	<i>26.423.297.352</i>
<i>Phải trả TTGDCK ngày T</i>	<i>49.256.933.000</i>	<i>31.329.255.000</i>
Phải trả khác về hoạt động giao dịch chứng khoán	1.991.693.908	623.776.614
	116.981.954.416	83.489.720.764

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội	144.482.424	7.057.302
Bảo hiểm y tế	27.109.494	580.958
Bảo hiểm thất nghiệp	12.048.616	665.626
Kinh phí công đoàn	69.226.049	436.559.949
Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ (*)	400.000.000.000	2.390.000.000.000
Phải trả phải nộp khác	1.184.653.828	3.730.769.293
	401.437.520.411	2.394.175.633.128

(*): Công ty đã ký kết các hợp đồng mua bán chứng khoán, trong đó, Công ty cam kết sẽ mua Trái phiếu Chính phủ cho khách hàng. Theo các hợp đồng này, trong thời gian kể từ khi nhận được tiền đặt cọc mua trái phiếu đến khi mua được trái phiếu, Công ty phải trả cho khách hàng một khoản chi phí vốn với lãi suất thỏa thuận được quy định trong từng hợp đồng cụ thể.

Công ty Cổ phần Chứng Khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đóai VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và đư phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	865.000.000.000	241.713.457	-	-	-	(208.628.491.680)	656.613.221.777
Lãi thuần sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2012	-	-	-	-	-	55.186.748.047	55.186.748.047
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>865.000.000.000</u>	<u>241.713.457</u>	-	-	-	<u>(153.441.743.633)</u>	<u>711.799.969.824</u>

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Số lượng cổ phần đơn vị	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	76.225.330	762.253.300.000	88,12
Các cổ đông khác	10.274.670	102.746.700.000	11,88
	86.500.000	865.000.000.000	100

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ghi chú
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính giữa niên độ được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

20.3 Cổ phiếu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	86.500.000	
Cổ phiếu thường	86.500.000	
Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	86.500.000	
Cổ phiếu thường	86.500.000	
Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	
Cổ phiếu thường	-	
Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phần đang lưu hành	86.500.000	
Cổ phiếu thường	86.500.000	
Cổ phiếu ưu đãi	-	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

21. DOANH THU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	157.927.977.026	78.423.401.795
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	21.674.375.634	10.159.891.034
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	53.505.649.995	50.893.136.996
- Chênh lệch giá bán cổ phiếu, trái phiếu	30.919.108.519	24.612.003.180
- Cổ tức	9.544.895.136	11.473.615.797
- Trái tức	205.690.121	6.233.362.011
- Thu lãi góp vốn tài trợ nhà đầu tư mua chứng khoán	12.835.956.219	8.574.156.008
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	1.780.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	20.454.545	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	16.810.458.732	2.445.369.795
Doanh thu lưu ký CK cho người đầu tư	2.371.376.779	295.499.312
Doanh thu về vốn kinh doanh	63.545.661.341	12.849.504.658
- Lãi tiền gửi	58.379.466.971	11.390.552.914
- Thu lãi từ hoạt động mua quyền bán chứng khoán của nhà đầu tư	4.895.236.555	1.457.927.473
- Thu khác	270.957.815	1.024.271
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	157.927.977.026	78.423.401.795

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	12.952.789.389	5.864.523.983
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.041.755.991	1.303.122.235
Chi phí tự doanh chứng khoán	125.288.273.133	10.276.873.570
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	11.250.000	97.500.000
Chi phí tư vấn cho người đầu tư	861.000.000	1.394.933.821
Hoàn nhập dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(82.241.064.118)	-
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	14.229.879.417	25.409.882.873
- Chi phí vốn cho các khoản đặt cọc mua TPCP và chi phí lãi vay	13.410.853.072	24.544.955.556
- Trả lãi tiền gửi cho nhà đầu tư	818.563.397	859.959.135
- Chi phí khác	462.948	4.968.182
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	27.337.789.054	25.750.489.242
- Chi phí nhân viên	11.564.050.295	8.989.837.526
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm và công cụ dụng cụ	441.774.488	821.962.607
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.097.673.686	1.790.094.236
- Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	946.282.461	918.662.644
- Chi phí thuê văn phòng	7.906.719.643	7.415.436.881
- Chi phí khác	5.381.288.481	5.814.495.348
	100.481.672.866	70.097.325.724

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	692.075.351	419.620.087
Chi phí vật liệu quản lý	55.631.027	52.994.399
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	12.015.774	21.049.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.520.705	191.453.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.819.436	669.135.899
Thuế, phí và lệ phí	88.777.649	81.996.802
Chi phí khác bằng tiền	275.980.192	816.325.034
	2.229.820.134	2.252.575.101

Công ty Cổ phần Chứng Khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ kinh tế</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập (VND)</i>	<i>Chi phí (VND)</i>	<i>Giá trị giao dịch (VND)</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Cổ đông lớn	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	54.222.726.738	-	-
		Thu phí môi giới chứng khoán	124.459.270	-	-
		Thu lãi trái phiếu BIDV	192.484.406	-	-
		Thu phí tư vấn	9.525.640.550	-	-
		Thu phí đại lý lưu ký	500.000.000	-	(4.550.003.871)
		Phi môi giới nhận lệnh	-	(143.507.919)	-
		Chi phí dịch vụ thanh toán	-	-	-
		Giao dịch mua trái phiếu	-	-	107.531.191.471
BIDV Tower	Công ty con của Cổ đông lớn	Chi phí thuê văn phòng	-	(7.848.399.825)	-
		Chi phí khác	-	(443.200.590)	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV	Công ty con của Cổ đông lớn	Thu phí môi giới cổ phiếu	58.903.508	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.1 Nghệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm:

Công ty liên quan	Mỗi quan hệ kinh tế	Các giao dịch	Khoản phải thu (VND)	Khoản phải trả (VND)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Cổ đông lớn	Tiền gửi của Công ty tại BIDV Tiền gửi của nhà đầu tư tại BIDV Đầu tư vào Trái phiếu BIDV Dự thu lãi Trái phiếu BIDV Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Dự thu lãi tiền gửi tại BIDV Phải trả chi phí môi giới nhận lệnh Đặt cọc hợp đồng mua bán trái phiếu Phải trả phí dịch vụ	44.296.386.607 60.119.380.128 3.959.000.000 97.115.107 220.000.000.000 220.000.000 - (612.624.584) - (400.000.000.000) - (11.715.000)	-
BIDV Tower	Công ty con của Cổ đông lớn	Đặt cọc thuê văn phòng	2.761.384.752	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUỶẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	24.045.752.414	53.602.324.128	16.810.458.732	63.469.441.752	157.927.977.026
2. Các chi phí trực tiếp	14.994.545.380	42.942.492.015	861.000.000	14.241.129.417	73.039.166.812
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	4.178.333.178	9.314.259.146	2.921.085.448	11.028.828.282	27.442.506.054
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.872.873.856	1.345.572.967	13.028.373.284	38.199.484.053	57.446.304.160
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
1. Tài sản bộ phận	117.108.157.041	777.430.217.203	152.100.000	341.240.872.832	1.235.931.347.076
- Tiền và các khoản tương đương tiền	102.301.741.986	2.591.001.511	-	320.000.000.000	424.892.743.497
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	563.218.259.401	-	-	563.218.259.401
- Phải thu khách hàng	-	-	-	-	152.100.000
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	15.202.166.513	86.504.367.161	152.100.000	21.240.872.832	122.947.406.506
- Phải thu khác	-	5.609.758.951	-	-	5.609.758.951
- Dự phòng phải thu khó đòi	(395.751.458)	(37.710.559)	-	-	(433.462.017)
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	119.544.540.738	-	-	119.544.540.738
2. Tài sản phân bổ (*)	11.873.548.635	26.468.283.945	8.300.834.008	31.340.566.544	77.983.233.132
- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.434.343.123	18.801.673.830	5.896.474.960	22.262.686.579	55.395.178.492
- Trả trước cho người bán	719.264.011	1.603.369.359	502.839.660	1.898.517.645	4.723.990.675
- Phải thu khác	17.938.515	39.988.190	12.540.871	47.349.218	117.816.794
- Hàng tồn kho	52.051.361	116.031.883	36.389.265	137.391.036	341.863.545
- Tài sản ngắn hạn khác	128.387.440	286.198.788	89.756.051	338.882.271	843.224.550
- Tài sản cố định	384.772.703	857.727.836	268.995.769	1.015.618.405	2.527.114.713
- Tài sản dài hạn khác	2.136.791.482	4.763.294.059	1.493.837.432	5.640.121.390	14.034.044.363
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	128.981.705.676	803.898.501.148	8.452.934.008	372.581.439.376	1.313.914.580.208

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1. Nợ phải trả bộ phận	120.589.088.389	1.781.136.585	1.447.380.350	473.243.644.736	597.061.250.060
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.429.519.896	-	1.429.519.896
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	116.627.239.207	354.715.209	-	-	116.981.954.416
- Phải trả hộ cỗ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.961.849.182	1.426.421.376	-	-	5.388.270.558
- Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	-	-	17.860.454	-	17.860.454
- Chi phí phải trả	-	-	-	160.644.736	160.644.736
- Giao dịch mua bán lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	54.083.000.000	54.083.000.000
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	769.413.080	1.715.160.690	537.899.027	2.030.887.527	5.053.360.324
- Phải trả người bán	43.379.337	96.700.376	30.326.627	114.500.985	284.907.325
- Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	47.796.536	106.547.107	33.414.703	126.160.302	313.918.648
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	218.873.568	487.908.707	153.015.178	577.722.958	1.437.520.411
- Phải trả người lao động	450.662.038	1.004.607.060	315.059.203	1.189.535.161	2.959.863.462
- Chi phí phải trả	102.539	228.577	71.685	270.654	673.455
- Dụ phòng trợ cấp mất việc làm	8.599.062	19.168.863	6.011.631	22.697.467	56.477.023
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng cộng nợ	121.358.501.469	3.496.297.275	1.985.279.377	475.274.532.263	602.114.610.384

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Đến 1 năm	18.685.818.576	18.685.818.576
Trên 1 - 5 năm	46.102.944.624	52.935.944.928
Trên 5 năm	10.616.135.740	12.436.044.724
	75.404.898.940	84.057.808.228

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 20.828 VND/USD

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	55.186.748.047	6.066.029.047
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	86.500.000	86.500.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	638	70

24.5 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh cho các hợp đồng vay của khách hàng có tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam để mua chứng khoán. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra (tiếp theo)

Trong các hợp đồng vay của nhà đầu tư với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Công ty cam kết sẽ trả nợ thay cho khách hàng nếu khách hàng không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ đối với BIDV.

Công ty yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tài sản ký quỹ có thể là chứng khoán nằm trong tài khoản giao dịch của khách hàng tại Công ty.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Bảo lãnh vay vốn	4.821.048.900	-
Cam kết bảo lãnh khác	-	-
	4.821.048.900	-

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh thông thường

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhân định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bằng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đang nắm giữ 60.864 đô la Mỹ, tương đương 1.267.675.392 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản và của Công ty tăng (hoặc giảm) 126.767.539 đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 488.639.460.183 VNĐ và giá trị hợp lý của các khoản đầu tư theo danh mục đầu tư đang được BFI quản lý là 16.778.448.000 VNĐ. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể từ chỉ số của thị trường. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lãi của Công ty sẽ giảm đi khoảng 15.437.586.631 VNĐ, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 11.803.716.097 VNĐ.

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Công ty mẹ và tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ khoản phải thu trị giá 433.462.017 VNĐ bị suy giảm (xem thuyết minh 7). Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm
			< 90 ngày	91-180 ngày	180 ngày	> 210 ngày	
Các khoản phải thu ngắn hạn	133.551.072.926	133.117.610.909	-	-	-	-	433.462.017

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương ứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Đơn vị: đồng Việt Nam								
	Quá hạn	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trong hạn								
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	480.287.921.989	-	-	-	-	-	-	480.287.921.989
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	-	723.024.212.387	4.807.200.000	-	-	-	-	-	727.831.412.387
Các khoản phải thu ngắn hạn (*)	433.462.017	127.676.659.327	5.874.413.599	-	843.224.550	-	-	-	133.551.072.926
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	843.224.550
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	117.344.540.738	-	-	-	2.200.000.000	-	-	119.544.540.738
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	1.109.623.032	12.924.421.331	-	14.034.044.363
Tổng tài sản	433.462.017	1.448.333.334.441	10.681.613.599	-	843.224.550	3.309.623.032	12.924.421.331	1.476.092.216.953	
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn	-	602.058.133.361	-	-	-	-	-	-	602.058.133.361
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	56.477.023	-	-	56.477.023
Tổng nợ phải trả	-	602.058.133.361	-	-	-	56.477.023	-	-	602.114.610.384
Mức chênh thanh khoản rộng	433.462.017	846.275.201.080	10.681.613.599	-	843.224.550	3.253.146.009	12.924.421.331	873.977.606.569	

(*): không bao gồm dự phòng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO
THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày tại thuyết minh dưới đây trên các báo cáo tài chính sẽ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**26. THUYẾT MINH BỘ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO
THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO
THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

26. THUYẾT MINH BỘ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam		
	Giá trị hợp lý	31/12/2011	31/12/2012
	Giá gốc	Đ.uf phòng	Giá gốc
Tài sản tài chính			
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh			
- Cổ phiếu niêm yết	710.016.298.608	(163.143.441.194)	852.551.053.335
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	215.839.000.787	(110.449.037.156)	414.200.302.720
- Cổ phiếu chưa niêm yết	946.957.000	(369.769.900)	960.511.500
- Trái phiếu	433.063.140.821	(62.324.634.138)	433.063.039.115
Đầu tư ngắn hạn	60.167.200.000	-	4.327.200.000
- Hợp tác đầu tư:	17.815.113.779	(1.469.711.792)	153.878.702.169
▪ Cổ phiếu niêm yết	17.815.113.779	(1.469.711.792)	53.878.702.169
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	13.007.913.779	(1.469.711.792)	(21.926.317.371)
- Tiền gửi ngắn hạn	4.807.200.000	-	49.071.502.169
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	119.544.540.738	-	4.807.200.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	119.544.540.738	-	100.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	133.551.072.926	(433.462.017)	119.544.540.738
Tài sản ngắn hạn khác	843.224.550	-	188.144.660.200
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	14.034.044.363	-	590.476.252
Tiền và các khoản tương đương tiền	480.287.921.989	-	13.656.753.622
Tổng cộng tài sản tài chính	1.476.092.216.953	(165.046.615.003)	3.404.233.356.926
			(247.287.679.121)
			N/A

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

26. THUYẾT MINH BỘ SƯNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	30/06/2012	31/12/2011
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính	19.000.000.000	-
Nợ ngắn hạn	583.058.133.361	2.504.355.678.029
Nợ dài hạn	56.477.023	74.892.648
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	602.114.610.384	2.504.430.570.677

N/A: Ngoài trừ các chứng khoán không niêm yết có ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và uy tín, thông tin trên thị trường không đủ hoặc không đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. DỮ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 trong các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chỉ được trình bày cho mục đích so sánh. Các số liệu này cũng được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này.



Bà Chu Thị Minh Huệ
Kế toán

Bà Lê Hồng Nhung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Tổng Đô Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2012